dú xíng xiá

独行侠

noun · lone ranger; lone wolf

Example Sentences

tā xǐ huān yī gè rén zuò shì shì gè dú xíng xiá
他喜欢一个人做事，是个独行侠。

He likes to do things alone; he's a lone wolf.

zhè bù diàn yǐng jiǎng de shì yī gè dú xíng xiá de gù shì
这部电影讲的是一个独行侠的故事。

This movie tells the story of a lone ranger.

Trace each character, then write the word on your own.

独 独 独 独 独 独 独 独 独 独 独

独

行 行 行 行 行 行 行 行 行

侠 侠 侠 侠 侠 侠 侠 侠 侠 侠 侠